

中国語／简体中文

キリキリ

身体的某一部位尖锐地疼痛的样子。

① 由于压力，胃像针扎一样的疼。

② 胃酸过多，胃疼得厉害。

シクシク

隐隐做痛的感觉一直持续下去的状态。

① 月经来感觉下腹部闷闷的，有点痛。

② 持续且微弱的痛感。

ムカムカ

反胃，噁心想吐。（胃不舒服的情况）

① 吃了太多油腻的东西，胃里难受。

② 晕车时的不适感。

ギュー

像是被用力拧紧、按压、扭动的样子。

① 胃疼揪着疼。

ゴロゴロ

肠道消化不活跃，肚子发胀的感觉。

① 肚子发胀，咕噜咕噜作响。

ギュルギュル

腹泻或者严重拉稀时，排便时腹部的感觉。

① 肚子咕噜咕噜，头冒出冷汗。

ズーン

好像挂着铁锤。

① 肚子很重的压迫的疼痛感。

ピリピリ

过电似的疼。神经过敏的样子。

① 从肚子内侧刺痛。

ズキズキ

跳着疼。像脉搏跳动有节奏的连续疼痛感。

① 伤口一阵阵跳着疼。



ポルトガル語／Português

キリキリ

Uma dor aguda em uma parte do corpo.

① O estômago dói com o estresse.

② Estômago dói por causa do estresse de ácido estomacal.

シクシク

Uma dor absurda que dura para sempre (não aguda).

① Barriga dói com cólicas menstruais.

② Dor fraca persistente.

ムカムカ

Me sinto enjoado com ansiedade de vomitar (quando o estômago não está funcionando bem).

① Estou com azia.

② _____

ギュー

Aperto forte e pressionado, contorcido.

① Uma dor como se o estômago estivesse sendo apertado.

ゴロゴロ

O movimento intestinal não está ativo e a barriga inchado. Parece que gás está acumulado no abdomen e uma sensação estranha.

① Inchado e barriga roncando.

ギュルギュル

Condição abdominal, como diarréia e fezes aquosas.

① Estômago estivergindo com calafrio.

ズーン

Sensações forte de o corpo vibrar com sons e um forte impacto e sensação de corpo pesado.

① Estou com dor pesada no barriga.

ピリピリ

Dor ardente na pele e membranas mucosas. Meus nervos estão hipersensíveis.

① Dôr de formigamento do interior from barriga.

ズキズキ

A dor parece ser continua, como algo latejante.

① Como uma ferida latejante.

【対応表作成の流れについて】

腹部症状を訴える際に、使われること多いと想定されるオノマトペをプロジェクト内で検討し、9つのオノマトペを選定しました。その後、国語辞書を使用し日本語の訳・例文①②を検討し、日本語の痛みのオノマトペ一覧表を作成致しました。それらを基に、各言語に精通した方々に痛みの表現アンケート、およびインタビューを実施し（スペイン語：2名、タイ語：2名、中国語：4名、ベトナム語：3名、ポルトガル語：3名 計14名）、各言語の表現を収集致しました。調査で得た結果を、調査に関わっていない第三者の通訳者または翻訳会社に、日本語への逆翻訳を依頼し、言葉の整合性についてプロジェクト内で検討を行い、本対応表を作成致しました。

この対応表は、公益社団法人ふじのくに地域・大学コンソーシアムの助成により、三島市と共同で作成致しました。

痛みのオノマトペ言語対比表

おなか いたい

おなかが いたいことを
つたえるときにつかいます



©Oishi.A

順天堂大学保健看護学部

（じゅんてんどうだいがく ほけんかんごがくぶ）

「看護版やさしい日本語」研究室

（「かんごばん やさしいにほんご」けんきゅうしつ）

学生プロジェクト

（がくせい ぷろじぇくと）

協力：三島市

（みしましが きょうりょくしました）

【わたしたちがつくりました】

順天堂大学保健看護学部

「看護版やさしい日本語」研究室

〒411-8787

静岡県三島市大宮町3丁目7-33

✉ onomatope.juntendo@gmail.com

【発行年月】2023年1月



日本語／Japanese

キリキリ

からだの一部が鋭く痛む様子。

① ストレスで胃がキリキリと差し込むように痛い。

② 胃酸が出すぎて胃がキリキリと痛む。

シクシク

鈍い痛みがいつまでも続くさま。

① 生理痛でお腹がシクシク痛む。

② 弱い痛みがシクシク続く。

ムカムカ

気分が悪くて吐き気がこみ上げるさま。
(胃の調子が悪い時)

① 油っぽいものを食べ過ぎて胸がムカムカとする。

② 車酔いで気持ち悪くなり、ムカムカする。

ギュー

力を込めて締め付けたり、押し付けたり、ねじったりするさま。

① 胃が締め付けられるようにギューと痛い。

ゴロゴロ

腸の動きは活発でなく、お腹が張っている感覚。腹部にガスがたまっている、便や異物感がある様子。

① お腹が張ってゴロゴロする。

ギュルギュル

下痢の時や水っぽい便が出るような腹部の状態。

① お腹がギュルギュルして冷や汗が出てきた。

ズーン

強い衝撃を受けて体に振動が響くような感覚や、いかにも重厚そうな様子。重りがのっているような感覚。

① お腹が重くズーンと痛む。

ピリピリ

皮膚や粘膜にはじかれるような痛み。神経が過敏になっているさま。

① お腹の内側からピリピリと痛い。

ズキズキ

脈を打つように連続して痛みがおそうさま。

① 傷口がズキズキする。



ベトナム語／Tiếng Việt

キリキリ

Tình trạng sắc đau nhói 1 phần của cơ thể.

① Đau bao tử nhói vì stress, đau như bị đâm vào.

② Đau nhói vì axit bao tử tiết ra quá nhiều.

シクシク

Cơn đau nhẹ kéo dài.

① Đau bụng kinh âm ỉ.

② Cơn đau nhẹ âm ỉ kéo dài.

ムカムカ

Mắc ói, buồn nôn (Khi tình trạng bao tử yếu).

① Ăn thức ăn nhiều dầu mỡ nên buồn nôn.

② Say xe nên buồn nôn.

ギュー

Đau gòong người như bị siết chặt, bị đè, bị vặt.

① Bao tử đau như bị siết chặt.

ゴロゴロ

Hoạt động ruột không tốt làm cho bụng chướng lên, đầy hơi, cảm giác có phân hay có vật lạ.

① Chướng ruột. Ruột kêu ụng ục.

ギュルギュル

Tình trạng bị tiêu chảy hay đi ra phân hơi lỏng.

① Đau quặn bụng đỏ mò hôi lạnh.

ズーン

Cảm giác như cơ thể chịu chấn động mạnh, tình trạng nặng nề. Cảm giác như vật nặng đè lên.

① Bụng đau nặng trịch.

ピリピリ

Đau như da hay niêm mạc bị bong tróc. Thần kinh quá nhạy cảm.

① Đau như bị kim chích nhẹ vài lần, bụng đau châm chích.

ズキズキ

Cơn đau ập đến liên tục như mạch đập.

① Vết thương đau nhức nhối.



スペイン語／Español

キリキリ

Dolor agudo en una parte del cuerpo.

① Debido al estrés me duele el estómago como hinchones.

② _____

シクシク

Dolor molesto que es duradero.

① Tener el dolor tedioso continuo por cólicos menstruales.

② Tener el dolor leve pero consistente.

ムカムカ

Sentirse enfermo/mal y con náuseas.

① Por comer demasiada comida grasosa, siento náuseas.

② El mareo del auto me pone mal y con náuseas.

ギュー

Un dolor apretado, presionarado o que retuerce con fuerza.

① El estómago tiene un dolor tan fuerte que retuerce el estómago.

ゴロゴロ

Sensación de gases y retención de heces o algo extraño.

① El movimiento intestinal esta inactivo y el intestino esta inflamado.

ギュルギュル

Malestar abdominal como diarrea o heces líquidas.

① Dolor abdominal y sudor frío.

ズーン

Como si fuera una sensación de vibraciones que resuenan en el cuerpo tras un fuerte impacto.
Sensación de estar agobiado.

① Siento el abdominal pesado y doloroso.

ピリピリ

El dolor tan fuerte que se siente como si fuera a reventar.Los nervios están demasiado sensibles.

① El dolor intenso de hormigueo que sale dentro del abdominal.

ズキズキ

Dolor continuo y punzante.

① La herida está punzando.



タイ語／ภาษาไทย

キリキリ

ปวดจีดๆ ปวดเหมือนร่างกายถูกทิ่มแทง

① ปวดท้องจีดๆเหมือนถูกแทง

② ปวดจีด เพราเวะมีกรดมากในกระเพาะ

シクシク

ปวดตื้อๆเล็กน้อยต่อเนื่อง

① ปวดท้องปวดหน่วง ๆ แบบปวดประจำเดือน

② ปวดเล็กน้อยแบบต่อเนื่อง

ムカムカ

รู้สึกไม่สบายและคลื่นไส้อาเจียนขึ้นมาทันที (แบบตอนห้องน้ำปั่นป่วน)

① ทานอาหารที่มันมากเกินไป ทำให้รู้สึกคลื่นไส้

② รู้สึกไม่ดีจากเมารถ อยากจะอาเจียน

ギュー

ปวดบิด

① ปวดบิดท้องเหมือนมีครัวมายิดกระเพาะ

ゴロゴロ

รู้สึกแน่น ห้องอีด ท้องอีดแน่น

① ขันรู้สึกท้องอีดและเมเสียงห้องร้องโกรกراك

ギュルギュル

อาการปวดท้องเวลาท้องเสีย หรือจะถ่ายเหลว

① ปวดท้องเหมือนจะถ่ายเหลว จนเหลืองออกตัวเป็นน้ำ อย่าเข้าห้องน้ำ

ズーン

รู้สึกเหมือนโดนกระแทกแรง ๆ ตื้นสะท้านไปทั้งตัว และหนักชึ้น

รู้สึกเหมือนถูกของหนักกดทับอยู่

① ห้องรู้สึกหนัก และปวดหน่วงๆ

ピリピリ

ปวดเหมือนผิวนองหรือเยื่อบ โดนอะไรกระเด็นใส่ รู้สึกเส้นประสาทไวกว่าปกติ

① ปวดแบบลืบๆ จากภายใน (ท้อง)

ズキズキ

ปวดดุบๆ ปวดเหมือนตามซี่พจรอย่าง ต่อเนื่อง

① ปวดดุบๆแบบ